Số: 304/QĐ-UBND
Thời gian ký: 2025-02-19T09:03:42+07:00

Phụ lục 01: KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA THÀNH PHỐ ĐỒNG XOÀI TỈNH BÌNH PHƯỚC

(Kèm theo Quyết định số 304/QĐ-UBND ngày 19 / 02/2025 của UBND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
					Phường Tân Phú	Phường Tân Thiện	Phường Tân Đồng	Phường Tân Xuân	Phường Tân Bình	Phường Tiến Thành	Xã Tiến Hưng	Xã Tân Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+(7)+…	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**16.771,21**	**100,00**	**958,99**	**358,24**	**788,06**	**1.006,17**	**522,12**	**2.571,33**	**5.005,25**	**5.561,04**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**12.706,85**	**75,77**	**270,18**	**192,33**	**572,67**	**756,63**	**196,91**	**2.037,00**	**3.918,10**	**4.763,03**
	Trong đó:											
1.1	Đất trồng lúa	LUA	14,34	0,09	1,30	3,26	0,50	2,52	1,49	2,70	0,40	2,17
1.1.1	*Đất chuyên trồng lúa*	*LUC*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.2	*Đất trồng lúa còn lại*	*LUK*	*14,34*	*0,09*	*1,30*	*3,26*	*0,50*	*2,52*	*1,49*	*2,70*	*0,40*	*2,17*
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	35,98	0,21	2,18	6,79	1,07	9,43	5,74	2,46	1,10	7,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	12.489,94	74,47	266,50	171,05	568,22	722,69	177,34	1.999,65	3.889,42	4.695,07
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	111,37	0,66	0,20	11,23	2,88	21,99	12,34	32,19	27,18	3,37
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	55,23	0,33	-	-	-	-	-	-	-	55,23
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**4.064,35**	**24,23**	**688,81**	**165,90**	**215,39**	**249,54**	**325,22**	**534,34**	**1.087,15**	**798,01**
	Trong đó:								KH			
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	351,29	2,09	-	-	-	-	-	-	227,45	123,85
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	722,33	4,31	207,11	71,39	75,41	95,54	128,95	143,93	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	58,16	0,35	37,21	2,00	5,05	0,23	7,32	1,86	0,40	4,09
2.4	Đất quốc phòng	CQP	119,89	0,71	10,62	-	3,23	3,78	-	14,05	73,11	15,10
2.5	Đất an ninh	CAN	27,02	0,16	13,35	5,02	3,48	0,20	4,25	0,23	0,19	0,31
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	188,47	1,12	34,76	6,93	24,33	5,32	49,19	21,19	32,67	14,07
	Trong đó:											
2.6.1	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*9,34*	*0,06*	*6,66*	*0,11*	-	-	*1,89*	*0,23*	*0,45*	-
2.6.2	*Đất xây dựng cơ sở xã hội*	*DXH*	*1,06*	*0,01*	-	-	*0,32*	-	-	-	-	*0,74*
2.6.3	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*22,35*	*0,13*	*0,37*	*3,42*	*0,20*	*0,28*	*0,16*	*9,62*	*7,86*	*0,45*

2.6.4	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*118,82*	*0,71*	*20,14*	*3,40*	*23,68*	*3,93*	*23,82*	*11,09*	*21,96*	*10,80*
2.6.5	*Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao*	*DTT*	*28,00*	*0,17*	*2,98*	*-*	*-*	*0,41*	*21,03*	*-*	*2,04*	*1,54*
2.6.6	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*
2.6.7	*Đất xây dựng cơ sở môi trường*	*DMT*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*
2.6.8	*Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn*	*DKT*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*
2.6.9	*Đất xây dựng cơ sở ngoại giao*	*DNG*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*
2.6.10	*Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác*	*DSK*	*8,89*	*0,05*	*4,62*	*-*	*0,13*	*0,70*	*2,29*	*0,26*	*0,36*	*0,54*
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	637,77	3,80	20,47	3,56	13,53	10,39	5,68	117,03	317,11	150,01
	Trong đó:											
	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	*SCC*	*442,30*	*2,64*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*109,02*	*208,61*	*124,67*
2.7.1	*Đất khu công nghiệp*	*SKK*	*383,00*	*2,28*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*109,02*	*149,31*	*124,67*
2.7.2	*Đất cụm công nghiệp*	*SKN*	*59,30*	*0,35*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*59,30*	*-*
2.7.3	*Đất khu công nghệ thông tin tập trung*	*SCT*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*
2.7.4	*Đất thương mại, dịch vụ*	*TMD*	*79,41*	*0,47*	*13,55*	*2,16*	*4,21*	*9,47*	*5,18*	*2,11*	*22,64*	*20,09*
2.7.5	*Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*	*SKC*	*47,57*	*0,28*	*6,92*	*1,40*	*9,32*	*0,92*	*0,50*	*5,89*	*17,77*	*4,85*
2.7.6	*Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản*	*SKS*	*68,50*	*0,41*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*68,09*	*0,41*
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.569,65	9,36	262,76	66,54	77,20	106,24	122,02	211,63	348,22	375,04
	Trong đó:											
2.8.1	*Đất công trình giao thông*	*DGT*	*1.227,91*	*7,32*	*191,94*	*57,76*	*69,93*	*81,74*	*117,07*	*197,01*	*300,25*	*212,22*
2.8.2	*Đất công trình thủy lợi*	*DTL*	*204,52*	*1,22*	*5,55*	*4,35*	*5,49*	*22,22*	*-*	*2,77*	*4,75*	*159,39*
2.8.3	*Đất công trình cấp nước, thoát nước*	*DCT*	*0,03*	*0,00*	*-*	*-*	*-*	*-*	*0,03*	*-*	*-*	*-*
2.8.4	*Đất công trình phòng, chống thiên tai*	*DPC*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*
2.8.5	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên*	*DDD*	*1,63*	*0,01*	*1,63*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*
2.8.6	*Đất công trình xử lý chất thải*	*DRA*	*10,49*	*0,06*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*10,49*	*-*

2.8.7	*Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng*	*DNL*	*2,81*	*0,02*	*-*	*0,37*	*0,26*	*0,75*	*-*	*0,43*	*0,60*	*0,40*
2.8.8	*Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin*	*DBV*	*1,18*	*0,01*	*0,70*	*-*	*-*	*0,12*	*0,22*	*0,02*	*0,04*	*0,09*
2.8.9	*Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối*	*DCH*	*3,59*	*0,02*	*-*	*-*	*-*	*1,05*	*0,48*	*-*	*-*	*2,06*
2.8.10	*Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng*	*DKV*	*117,49*	*0,70*	*62,95*	*4,06*	*1,52*	*0,36*	*4,23*	*11,40*	*32,10*	*0,88*
2.9	Đất tôn giáo	TON	11,37	0,07	-	0,90	1,83	1,68	0,13	0,84	4,71	1,28
2.1	Đất tín ngưỡng	TIN	0,42	0,00	0,14	0,26	-	-	-	-	0,02	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	25,60	0,15	-	-	-	2,88	-	0,85	18,22	3,65
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	342,61	2,04	97,38	7,74	11,28	23,29	5,71	22,48	64,11	110,62
2.12.1	*Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá*	*MNC*	*106,62*	*0,64*	*93,61*	*-*	*-*	*-*	*3,25*	*4,88*	*4,88*	*-*
2.12.2	*Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối*	*SON*	*235,99*	*1,41*	*3,77*	*7,74*	*11,28*	*23,29*	*2,46*	*17,60*	*59,24*	*110,62*
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	9,78	0,06	5,01	1,57	0,05	-	1,95	0,25	0,95	-
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**		**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	Trong đó											
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-